

LỜI NÓI ĐẦU

Tử vi đấu số có thể tìm hiểu được một phần nào cuộc sống trước sau mà Định Mệnh đã an bài cho mỗi người.

Nghiên cứu Tử Vi đấu số là để **“biết mình”** và cũng là để **“biết người”**!

Môn cổ học này do một nhà Lý học uyên thâm đời Tống là Trần Đoàn tức là Hi Di Tử lập ra. Sau lại được nhiều nhà Lý học khác bổ sung, diễn dịch, triển khai và xếp đặt thành một môn học có hệ thống rành mạch.

Ở nước ta, từ xưa đến nay, đã có nhiều người nghiên cứu Tử Vi đấu số. Nhưng mỗi người hiểu một cách khác. Thậm chí có người lại coi mỗi vị sao như một **“ông thần”** có quyền ban phúc, giáng họa xuống trần gian. Rồi khi gặp cơn đen vận túng, hay khi mắc hoạn nạn, người ta lập đàn cúng bái, viết tên vị sao vào sớ biểu để kêu van. Nực cười thay! Người ta còn đốt vàng, đốt mã bày ra chuyện đút lót cho vị sao để cầu yên thân hưởng phúc, tiêu tai giải nạn và dĩ nhiên là để cầu sống lâu giàu bên.

Bởi vậy Tử Vi đấu số đã bị hạ xuống ngang hàng với người tà thuật của bọn **“thầy bùa”** quý quái chuyên nghề mê hoặc người đời.

Đây, tôi thấy cần phải thuyết minh nguyên lý của Tử Vi đấu số. Nhưng tôi sẽ trình bày một vài kiến giải về môn cổ học này trong cuốn **“Khảo luận về Chiêm Tinh học và Đấu số học”** sắp xuất bản.

“Tử Vi đấu số tân biên” chỉ là một cuốn sách ghi chép và hợp những điều hiểu biết của tôi về tv đấu số, cùng với những kinh nghiệm mà tôi đã thầy được trong nhiều năm gần đây.

Nó chia làm ba phần:

Phần I – Lập thành

Phần II – Luận đoán tổng quát

Phần III – Luận đoán vận hạn

Trong phần II và phần III, tôi có phụ giải những lời lý đoán của các **“bậc thầy”**. Đây là những câu trích trong các bài: Trần Đoàn, Thái Vi Phú và Hoàng Kim Phú.

Tôi học ít. Sự suy xét còn nông cạn.

Tôi chưa dám tự hào đã thấu hiểu tường tận môn học của đức Hi Di Tổ Sư.

Nhưng với tấm lòng chân thành muốn góp một phần nhỏ mọn vào công việc phổ biến Tử Vi đấu số, tôi mạo muội biên soạn và đưa xuất bản cuốn sách này.

Nơi đây, tôi xin cảm tạ các bạn hữu xa gần đã hiểu tôi và đã khuyến khích tôi cầm bút.

Tôi tin chắc, trong “**TỬ VI ĐẤU SỐ TÂN BIÊN**” còn có nhiều điều sai lầm và thiếu sót. VẬY cho nên, tôi hằng trông đợi những lời chỉ giáo của các bậc bác nhũ, cao minh.

Lâm viên, đầu mưa Thu, năm Bính Thân.

Biên giả

Văn Đăng Thái Thứ Lang

TỬ VI ĐẤU SỐ TÂN BIÊN

(Lập thành và Luận đoán)

Phần I

A – Lập thành

I – ĐỊNH CUNG

II – TÌM BẢN MỆNH

III – PHÂN ÂM DƯƠNG

IV – ĐỊNH GIỜ

V – AN MỆNH

VI – AN THÂN

VII – LẬP CỤC

VIII – AN SẮC

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| 1 – Tử Vi tinh hệ | 19 – Bộ sao Cáo, Phụ |
| 2 – Thiên phủ tinh | 20 – – Tài, Thọ |
| 3 – Thái Tuế tinh hệ | 21 – – Thương, Sứ |
| 4 – Lộc Tồn tinh hệ | 22 – – La, Võng |
| 5 – Trường Sinh tinh hệ | 23 – – Tứ, Hóa |
| 6 – Bộ sao Lục Sát | 24 – – Cô, Quả |
| 7 – – Tả, Hữu | 25 – – Quan, Phúc |
| 8 – – Xương, Khúc | 26 – Sao Đào Hoa |
| 9 – – Long, Phượng | 27 – – Thiên Mã |
| 10 – – Khôi, Việt | 28 – – Phá Toái |
| 11 – – Khốc, Hư | 29 – – Kiếp Sát |
| 12 – – Thai, Tọa | 30 – – Hoa Cái |
| 13 – – Quang, Quý | 31 – – Lưu Hà |

14 -- Thiên, Nguyệt Đứ	32 -- Thiên trù
15 -- Hình, Riêu, Y	33 -- Lưu niên văn tinh
16 -- Hồng, Hỉ	34 -- Bác Sĩ
17 -- Ấn, Phù	35 -- Đẩu quân
18 -- Thiên, Địa, Giải Thần	36 -- Thiên không
	37 -- Bộ Nhị Không

XI – ĐỊNH HƯỚNG CHIẾU

- 1 – Tam hợp chiếu
- 2 – Xung chiếu
- 3 – Nhị hợp

X – KHỞI HẠN

- 1 – Đại hạn 10 năm
- 2 – Lưu đại hạn
- 3 – Lưu niên tiểu hạn
- 4 – Lưu nguyệt hạn
- 5 – Lưu nhật hạn
- 6 – Lưu thời hạn

B – Lý giải Ngũ hành, Can, Chi**I – NGŨ HÀNH**

- 1 – Tương sinh
- 2 – Tương khắc

II – THẬP CAN

- 1 – Hợp
- 2 – Phá
- 3 – Phân âm dương và phối hợp ngũ hành

III – THẬP NHỊ CHI

- 1 – Tượng hình
- 2 – Chia nhóm
- 3 – Hợp
- 4 – Xung
- 5 – Phân âm dương, phối hợp ngũ hành, ngũ sắc định bát quái và phương hướng.
6. Qui định trên bản đồ 12 cung

IV – 12 THÁNG

- 1 – Phối hợp với 12 Chi, phân ra bốn mùa và qui định vào ngũ hành
- 2 – Phối hợp với 10 Can.

V – NGÀY VÀ GIỜ

TỬ VI ĐẤU SỐ TÂN BIÊN

(lập thành và luận đoán)

PHẦN I

A – Lập thành

I – ĐỊNH CUNG

Trên một tờ giấy chia làm 12 ô như dưới đây.

Tỵ 6	Ngọ 7	Mùi 8	Thân 9
Thìn 5			Dậu 10
Mão 4			Tuất 11
Dần 3	Sửu 2	Tý 1	Hợi 12

Mỗi ô là một cung. Bắt đầu từ 1 là cung thứ nhất, gọi là cung Tý, đếm theo *chiều thuận* (thuận chiều kim đồng hồ) lần lượt Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Mỗi chữ trên đây là tên riêng của một cung: 12 chữ này gọi là *Thập nhị Địa chi*.

Vị trí và tên của mỗi cung ở trên bản đồ không bao giờ thay đổi.

Khoảng trống ở giữa bản đồ là cung Thiên bà, chỗ để ghi năm, tháng, ngày và giờ sinh.

II – TÌM BẢN MỆNH

Khi lập thành một lá số, nên biết Bản mệnh thuộc một trong Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ).

Người muốn xem số phải nhớ cả hàng Can của tuổi mình. Tất cả có *Thập Thiên Can*: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thí dụ: Nói tuổi Tý là chưa đủ, cần phải biết rõ là tuổi Giáp Tý hay Bính Tý, vân vân...

Khi đã rõ tuổi của hai hàng Can, Chi, muốn tìm xem Bản mệnh thuộc Kim, thuộc Mộc, thuộc Thủy, thuộc Hỏa hay thuộc Thổ, hay coi bảng dưới đây.

Kim mệnh	Mộc mệnh	Thủy mệnh	Hỏa mệnh	Thổ mệnh
Giáp Tý	Mậu Thìn	Bính Tý	Bính Dần	Canh Ngọ
Ất Sửu	Kỷ Tỵ	Đinh Sửu	Đinh Mão	Tân Mùi
Giáp Ngọ	Mậu Tuất	Bính Ngọ	Bính Thân	Canh Tý
Ất Mùi	Kỷ Hợi	Đinh Mùi	Đinh Dậu	Tân Sửu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Giáp Thân	Giáp Tuất	Mậu Dần
Quý Dậu	Quý Mùi	Ất Dậu	Ất Hợi	Kỷ Mão
Nhâm Dần	Nhâm Tý	Giáp Dần	Giáp Thìn	Mậu Thân
Quý Mão	Quý Sửu	Ất Mão	Ất Tỵ	Kỷ Dậu
Canh Thìn	Canh Dần	Nhâm Thìn	Mậu Ngọ	Bính Tuất
Tân Tỵ	Tân Mão	Quý Tỵ	Kỷ Mùi	Đinh Hợi
Canh Tuất	Canh Thân	Nhâm Tuất	Mậu Tý	Bính Thìn
Tân Hợi	Tân Dậu	Quý Hợi	Kỷ Sửu	Đinh Tỵ

III – PHÂN ÂM DƯƠNG

Nam hay nữ đều có thể hoặc âm nam, dương nam, hoặc âm nữ, dương nữ, tùy theo hàng Can Chi của tuổi. Như vậy, đã biết tuổi, lại cần phải phân định âm dương cho rõ rệt. Có hai cách:

a) Phân âm dương theo hàng Can

DƯƠNG	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
ÂM	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý

Thí dụ: Con trai tuổi **Giáp Tý**, gọi là dương nam: tuổi **Đinh Mão**, gọi là âm nam.

Con gái tuổi **Giáp Tý**, gọi là dương nữ: tuổi **Đinh Mão**, gọi là âm nữ.

b) Phân âm dương theo hàng Chi

DƯƠNG	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
ÂM	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi

Thí dụ: Con trai tuổi **Mậu Thìn** gọi là dương nam: tuổi **Kỷ Tỵ** gọi là âm nam.

Con gái tuổi **Mậu Thìn**, gọi là dương nữ: tuổi **Kỷ Tỵ** gọi là âm nữ.

IV – ĐỊNH GIỜ

Lập thành một lá số, điều quan trọng nhất là phải định đúng giờ sinh. Phải đổi giờ đồng hồ ra giờ hàng Chi.

Một ngày có 24 giờ đồng hồ. Hai giờ đồng hồ bằng một giờ hàng Chi.

Muốn định đúng giờ sinh, có bảng dưới đây.

GIỜ ĐỒNG HỒ						GIỜ HÀNG CHI
Từ	23	giờ	đến	1	giờ	Tý
		(ngày	hôm	trước)		
-	1	-	-	3	-	Sửu
-	3	-	-	5	-	Dần
-	5	-	-	7	-	Mão
-	7	-	-	9	-	Thìn
-	9	-	-	11	-	Tỵ
-	11	-	-	13	-	Ngọ
-	13	-	-	15	-	Mùi
-	15	-	-	17	-	Thân
-	17	-	-	19	-	Dậu
-	19	-	-	21	-	Tuất
-	21	-	-	23	-	Hợi

V – AN MỆNH

Bắt đầu từ cung Dần là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy, gọi là giờ Tý, *đếm theo chiều nghịch* đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Mệnh ở cung đó.

Sau khi đã an Mệnh, bắt đầu theo chiều thuận, thứ tự an các cung: Phúc đức, Điền trạch, Quan lộc, Nô bộc, Thiên di, Tật ách, Tài bạch, Tử tức, Thê thiếp (hay Phu Quân nếu là số đàn bà), huynh đệ.

VI – AN THÂN

Bắt đầu từ cung Dần, là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy gọi là giờ Tý, *đếm theo chiều thuận* đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thân ở cung đó.

Thân chỉ có thể an vào Phu Quân, Quan lộc, Thiên di, Tài bạch, Thê thiếp (hay Phu Quân).

Nếu khi an Thân, thấy Thân lạc vào những cung khác 5 cung kể trên, như vậy là đã nhầm lẫn, cần phải soát lại ngay.

Thân an vào Phúc đức thì gọi là Thân cư Phúc đức, an vào Quan lộc, thì gọi là Thân cư Quan lộc, vân vân ...

VII – LẬP CỤC

Trước khi an Tử Vi tinh hệ, cần phải căn cứ và Can của tuổi và cung an Mệnh để lập Cục.

Coi những bảng dưới đây.

TUỔI GIÁP, KỶ		TUỔI ẤT, CANH	
Cung an Mệnh	Cục	Cung an Mệnh	Cục
Tý, Sửu	Thủy nhị cục	Tý, Sửu	Hoả lục cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Hoả lục cục	Dần, Mão, Tuất, Hợi	Thổ ngũ cục
Thìn, Tỵ	Mộc tam cục	Thìn, Tỵ	Kim tứ cục
Ngọ, Mùi	Thổ ngũ cục	Ngọ, Mùi	Mộc tam cục
Thân, Dậu	Kim tứ cục	Thân, Dậu	Thủy nhị cục

TUỔI BÍNH, TÂN		TUỔI Đ. NH, NHÂM	
Cung an Mệnh	Cục	Cung an Mệnh	Cục
Tý, Sửu	Thổ ngũ cục	Tý, Sửu	Niệm tam cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Mộc tam cục	Dần, Mão, Tuất, Hợi	Kim tứ cục
Thìn, Tỵ	Thủy nhị cục	Thìn, Tỵ	Hoả lục cục
Ngọ, Mùi	Kim tứ cục	Ngọ, Mùi	Thủy nhị cục
Thân, Dậu	Hoả lục cục	Thân, Dậu	Thổ ngũ cục

TUỔI MẬU, QUÝ	
Cung an Mệnh	Cục
Tý, Sửu	Kim tứ cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Thủy nhị cục
Thìn, Tỵ	Thổ ngũ cục
Ngọ, Mùi	Hoả lục cục
Thân, Dậu	Mộc tam cục

VIII – AN SAO

1 – **TỬ VI TINH HỆ** – Chùm sao này gồm có Tử Vi, Liêm Trinh, Thiên đồng, Vũ khúc và Thiên cơ.

Trước hết phải an Tử Vi, tùy theo cục và ngày sinh. Coi bảng kê dưới đây, thấy ngày sinh ở cung nào, an Tử Vi ở cung đó.

8-9	10-11	12-13	14-15
6-7-30	Thủy nhị cục		16-17
4-5-28-29			18-19
2-3-26-27	1-24-25	22-23	20-21

4-12-14	7-15-17	10-18-20	13-21-23
1-9-11	Mộc tam cục		16-24-26
6-8			19-27-29
3-5	2-28	25	22-30

6-16-19-25	10-20-23-29	14-24-27	18-28
2-12-15-21	Kim tứ cục		22
8-11-17			26
4-7-13	3-9	5	1-30

8-20-24	1-13-25-29	6-18-30	11-23
3-15-19-27	Thổ ngũ cục		16-28
10-14-22			21
5-9-17	4-12	7	2-26
Hoả lục cục			
10-24-29	2-16-30	8-22	14-28
4-18-23			1-20
12-17-27			7-26
6-11-21	5-15-25	9-19	3-13

Sau khi an Tử Vi, đếm theo chiều thuận cách Tử Vi 3 cung: an Liêm Trinh: cách Liêm Trinh 2 cung, an Thiên đồng: tiếp theo Thiên đồng là Vũ khúc: sau Vũ khúc là Thái dương: cách Thái dương 1 cung, an Thiên cơ.

2 - **THIÊN PHỦ TINH HỆ** – Chùm sao này gồm có: Thiên phủ, Thái âm, Tham Lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, Phá quân. Trước hết an Thiên phủ, phải tùy theo vị trí của Tử Vi ở trên bản đồ 12 cung. Coi 2 bản đồ dưới đây:

Tử vi	Tử vi	Tử vi	Tử vi
Tử vi	/ / / / /		Thiên phủ
Tử vi			Thiên phủ
Tử vi Thiên phủ	Thiên phủ	Thiên phủ	Thiên phủ

Thiên phủ	Thiên phủ	Thiên phủ	Tử vi
Thiên phủ	/ / / / /		Thiên phủ
Thiên phủ			Tử vi
Tử vi Thiên phủ	Tử vi	Tử vi	Tử vi

Thí dụ: An Tử Vi ở Ty, thì Thiên phủ ở Hợi; Tử Vi ở Ngọ, thì Thiên phủ ở Tuất, Tử Vi ở Dần hay Thân, Thiên phủ ở đồng cung với Tử Vi.

Sau khi an Thiên phủ, theo chiều thuận, lần lượt mỗi cung an một sao, theo thứ tự: Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát. Cách Thất sát 3 cung, an Phá Quân.

3 – **THÁI TINH HỆ** – Trước hết phải an Thái tuế ở cung có tên hàng Chi của năm sinh.

Thí dụ: Sinh năm Tý, an Thái tuế ở cung Tý.

Sau khi an Thái tuế dù là nam số hay nữ số, 2 cứ theo chiều thuận lần lượt mỗi cung an một sao theo thứ tự: Thiếu dương, Tang môn, Thiếu âm, Quan phù, Tử phù, Tuế phá, Long đức, Bạch tố, Phúc đức, Điều khách, Trực phù.

4 – **LỘC TỒN TINH HỆ** – Trước hết phải an Lộc tồn, theo hàng Can của năm sinh. Coi bảng dưới đây:

Thí dụ: Sinh năm Kỷ Hợi, phải an Lộc tồn ở Ngọ.